

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **84** /NQ-CP

Hà Nội, ngày **15** tháng **7** năm **2013**

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đắk Nông**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....5679..... Ngày:.....16/7.....

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 45/TTr-BTNMT ngày 14 tháng 5 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	651.562	100	651.562		651.562	100
1	Đất nông nghiệp	587.928	90,23	575.681	14	575.695	88,36
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	8.767	1,35	8.660	99	8.759	1,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	5.133		6.500		6.500	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	200.129	30,72		190.374	190.374	29,22
1.3	Đất rừng phòng hộ	37.500	5,76	38.562		38.562	5,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	29.258	4,49	29.250	8	29.258	4,49

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	212.752	32,65	221.688	74	221.762	34,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.667	0,26	1.981		1.981	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	42.307	6,49	68.000	205	68.205	10,47
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	240	0,04		525	525	0,08
2.2	Đất quốc phòng	1.659	0,25	5.948	2.154	8.102	1,24
2.3	Đất an ninh	1.304	0,20	1.609		1.609	0,25
2.4	Đất khu công nghiệp	298	0,05	281	358	639	0,10
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	206		281		281	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	92			358	358	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	319			1.097	1.097	
2.6	Đất có di tích danh thắng	12		20	118	138	0,02
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	224	0,03	528	267	795	0,12
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	114	0,02		170	170	0,03
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	520	0,08		727	727	0,11
2.10	Đất phát triển hạ tầng	17.364	2,67	26.467	392	26.859	4,12
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	56		69	297	366	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	57		123	19	142	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	372		633	126	759	
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	52		218	130	348	
2.11	Đất ở tại đô thị	565	0,09	981	1.230	2.211	0,34
3	Đất chưa sử dụng	21.327	3,27	7.881		7.662	1,18
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			7.881		7.662	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			13.446	219	13.665	
4	Đất đô thị	14.751	2,26		39.030	39.030	5,99
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	29.258	4,49		29.258	29.258	4,49
6	Đất khu du lịch				11.723	11.723	1,8

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	24.697	15.579	9.118
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	55	30	25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	11.149	6.949	4.200
1.3	Đất rừng phòng hộ	442	417	25
1.4	Đất rừng sản xuất	7.486	5.027	2.459
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5	5	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	12.206	7.551	4.655
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	605	530	75
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.504	1.118	386
1.3	Đất rừng sản xuất	8.068	4.539	3.529
2	Đất phi nông nghiệp	1.459	957	502
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1	1	
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	120	90	30
2.3	Đất di tích danh thắng	30		30
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	32	26	6
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	32	14	18
2.6	Đất phát triển hạ tầng	486	328	158

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông xác lập ngày 10 tháng 01 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	651.562	651.562	651.562	651.562	651.562	651.562
1	Đất nông nghiệp	587.928	582.455	581.302	579.837	580.338	580.158
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	8.767	8.764	8.772	8.750	8.754	8.757
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	5.133	5.210	5.346	5.504	5.666	5.847
1.2	Đất trồng cây lâu năm	200.129	198.053	196.817	195.977	195.463	194.335
1.3	Đất rừng phòng hộ	37.500	37.417	37.626	37.772	37.992	38.201
1.4	Đất rừng đặc dụng	29.258	29.258	29.258	29.258	29.258	29.258
1.5	Đất rừng sản xuất	212.752	210.328	211.263	211.789	214.013	218.980
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.667	1.671	1.724	1.798	1.830	1.871
2	Đất phi nông nghiệp	42.307	48.909	51.473	54.558	56.032	58.585
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	240	265	279	342	366	392
2.2	Đất quốc phòng	1.659	4.294	4.394	5.397	5.252	5.311
2.3	Đất an ninh	1.304	1.587	1.604	1.606	1.606	1.609
2.4	Đất khu công nghiệp	298	323	358	405	405	480
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	206	206	206	206	206	281
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	92	117	152	199	199	199
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	319	773	871	947	954	955
2.6	Đất di tích danh thắng	12	67	70	70	70	70
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	224	572	611	675	704	739
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	114	117	126	137	149	158
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	520	531	548	574	598	616
2.10	Đất phát triển hạ tầng	17.364	18.912	20.042	20.944	21.823	23.122
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	56	98	132	151	182	195
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	57	58	65	71	78	90
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	372	414	463	552	577	605
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	52	65	101	137	161	197

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.11	Đất ở tại đô thị	565	627	741	867	1.112	1.280
3	Đất chưa sử dụng	21.327	20.198	18.787	17.167	15.192	12.819
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		20.198	18.787	17.167	15.192	12.819
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		1.129	1.411	1.620	1.975	2.373
4	Đất đô thị	14.751	14.751	14.751	15.151	15.151	16.144
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	29.258	29.258	29.258	29.258	29.258	29.258
6	Đất khu du lịch		177	806	6.437	6.514	10.374

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	15.579	6.232	2.396	2.875	1.676	2.400
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	30	10	1	1	7	11
1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.949	2.155	1.429	1.073	956	1.336
1.3	Đất rừng phòng hộ	417	245	26	89	29	28
1.4	Đất rừng sản xuất	5.027	3.083	261	1.202	181	300
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5		5			

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	7.551	759	1.243	1.410	1.919	2.220
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	530	72	110	105	120	123
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.118	162	235	235	250	236
1.3	Đất rừng sản xuất	4.539	373	667	798	1.240	1.461

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Đất phi nông nghiệp	957	370	168	210	56	153
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1	1				
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	90	4	30	56		
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26	4	4	3	11	4
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14	3	3	3	2	3
2.5	Đất phát triển hạ tầng	328	155	43	47	24	59

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu

quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

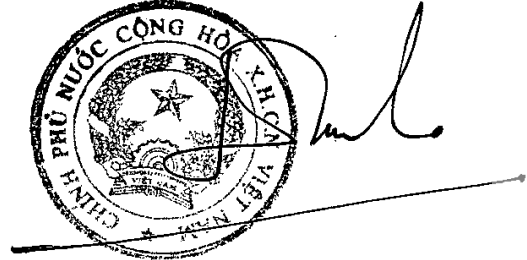
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng